

39 Đinh Công Tráng, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM

BẢNG GIÁ TẠI NHÀ MÁY LONG AN

Áp dụng từ ngày 14/04/2025

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	QC (Số Lượng/T)	Giá Đơn Vị	Giá Thùng
1	Gói bột 250g	Gói 250g	100	10.600	1.060.000
	Gói bột 250g A1	Gói 250g	100	14.310	1.431.000
2	NPK 30.10.10, 20.20.20 (LH Bo, Zn)	Gói 500g	60	20.500	1.230.000
	Vi lượng Chelate	Gói 500g	60	16.000	960.000
3	Trichoderma	Gói 500g	60	14.000	840.000
		Gói 500g A1	60	18.900	1.134.000
		Gói 1kg	30	20.000	600.000
		Gói 1kg A1	30	27.000	810.000
		Hộp 1kg	26	23.000	598.000
		Hộp 1kg A1	26	31.050	807.300
	Trichoderma (Chế phẩm Xenlulo)	Gói 1kg	30	22.000	660.000
4	Tricho Humic	Gói 1kg	26	28.000	728.000
		Gói 1kg A1	26	39.500	1.027.000
5	Humic vảy + bột (Vảy thùng 20kg, Bột thùng 30kg) (Lưu hành Hữu cơ 20 % Lưu hành hữu cơ 75 % Lưu hành Humic 55%)	Gói 1kg	20	26.000	520.000
		Gói 1kg A1	20	40.000	800.000
		Bao bạc 10kg	1 Tấn	21.000.000	21.000.000
		Bao bạc 10kg A1	1 Tấn	34.000.000	34.000.000
		Bao bạc 20kg - 25kg	1 Tấn	20.000.000	20.000.000
		Bao bạc 20kg - 25kg A1	1 Tấn	33.000.000	33.000.000
	Humic vảy + bột (Vảy thùng 25kg, Bột thùng 30kg) (Lưu hành Humic 66,99%)	Gói 1kg	25	39.000	975.000
		Bao bạc 10kg	1 Tấn	34.000.000	34.000.000
		Bao bạc 20kg - 25kg	1 Tấn	32.500.000	32.500.000
	Humic vảy Lưu hành Humic 55%	Bao lụa 10kg	1 Tấn	17.000.000	17.000.000
		Bao lụa 20kg	1 Tấn	17.000.000	17.000.000
6	Humic miềng Lưu hành Humic 55%	Gói 1kg	30	26.000	780.000
		Gói 1kg A1	30	40.000	1.200.000
		Bao bạc 10kg	1 Tấn	21.000.000	21.000.000
		Bao bạc 10kg A1	1 Tấn	34.000.000	34.000.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
6	Humic miềng Lưu hành Humic 55%	Bao bạc 20kg	1 Tấn	20.000.000	20.000.000
		Bao bạc 20kg A1	1 Tấn	33.000.000	33.000.000
		Bao bạc 25kg	1 Tấn	20.000.000	20.000.000
		Bao bạc 25kg A1	1 Tấn	33.000.000	33.000.000
7	Humic vi lượng bột tan 100% Lưu hành Hữu Cơ	Gói 1kg	30	25.500	765.000
		Gói 1kg A1	30	42.000	1.260.000
		Bao bạc 10kg	100	195.000	19.500.000
		Bao bạc 10kg A1	100	350.000	35.000.000
		Bao bạc 20kg	50	366.000	18.300.000
		Bao bạc 20kg A1	50	680.000	34.000.000
		Bao bạc 25kg	40	442.500	17.700.000
		Bao bạc 25kg A1	40	850.000	34.000.000
8	Humic viên tan 100%	Gói 1kg	30	19.000	570.000
		Gói 1kg A1	30	25.650	769.500
		Bao bạc 10kg	100	125.000	12.500.000
		Bao bạc 10kg A1	100	168.750	16.875.000
		Bao bạc 20kg	50	236.000	11.800.000
		Bao bạc 20kg A1	50	318.600	15.930.000
		Bao bạc 25kg	40	295.000	11.800.000
		Bao bạc 25kg A1	40	398.250	15.930.000
9	Đạm cá viên	Gói 1kg	30	19.000	570.000
		Gói 1kg A1	30	25.650	769.500
		Bao bạc 10kg	100	147.500	14.750.000
		Bao bạc 10kg A1	100	199.125	19.912.500
		Bao bạc 20kg	50	285.000	14.250.000
		Bao bạc 20kg A1	50	384.750	19.237.500
		Bao bạc 25kg	40	354.000	14.160.000
		Bao bạc 25kg A1	40	477.900	19.116.000
10	Magie kẽm dạng bột	Gói 1kg	30	24.000	720.000
		Gói 1kg A1	30	32.400	972.000
		Bao bạc 10kg	100	177.000	17.700.000
		Bao bạc 10kg A1	100	238.950	23.895.000
		Bao bạc 20kg	50	330.000	16.500.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
10	Magie kẽm dạng bột	Bao bạc 20kg A1	50	445.500	22.275.000
		Bao bạc 25kg	40	412.500	16.500.000
		Bao bạc 25kg A1	40	556.875	22.275.000
11	Magie kẽm dạng hạt	Gói 1kg	30	18.000	540.000
		Bao 10kg	100	110.000	11.000.000
		Bao 20kg	50	200.000	10.000.000
		Bao 25kg	40	250.000	10.000.000
12	Kali canxi bo	Gói 1kg	30	24.000	720.000
		Gói 1kg A1	30	30.000	900.000
		Bao bạc 10kg	100	159.300	15.930.000
		Bao bạc 10kg A1	100	215.000	21.500.000
		Bao bạc 20kg	50	310.000	15.500.000
		Bao bạc 20kg A1	50	430.000	21.500.000
		Bao bạc 25kg	40	387.500	15.500.000
		Bao bạc 25kg A1	40	537.500	21.500.000
13	Trung vi lượng dạng bột (Canxi bo kẽm)	Bao 25kg	40	187.500	7.500.000
		Bao 25kg A1	40	253.125	10.125.000
14	Lân 86	Gói 1kg	30	46.000	1.380.000
		Gói 1kg A1	30	62.100	1.863.000
15	Control 10-60-10	Gói 1kg	30	41.000	1.230.000
		Gói 1kg A1	30	55.350	1.660.500
		Hộp 1kg	26	43.000	1.118.000
		Hộp 1kg A1	26	58.050	1.509.300
16	10.55.10 (Lưu hành chuẩn)	Gói 1kg	30	50.000	1.500.000
17	MKP	Gói 1kg	30	44.000	1.320.000
18	MKP (Lưu hành chuẩn)	Gói 1kg	30	55.000	1.650.000
19	Thioure	Gói 1kg	30	55.000	1.650.000
		Gói 1kg A1	30	74.250	2.227.500
20	Paclo	Gói 1kg	20	58.000	1.160.000
		Gói 1kg A1	20	78.300	1.566.000
21	Canxibo	Gói 1kg	30	26.000	780.000
		Gói 1kg A1	30	35.100	1.053.000
22	Kali siêu ngọt	Gói 1kg	30	26.000	780.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
22	Kali siêu ngọt (LH chuẩn)	Gói 1kg A1	30	38.000	1.140.000
23	20.20.15 + TE (Lưu hành chuẩn)	Gói 1kg A1	30	43.000	1.290.000
24	30.10.10 + TE (Lưu hành chuẩn)	Gói 1kg A1	30	38.000	1.140.000
25	Rửa vườn	Gói 500gam	60	29.000	1.740.000
	Rửa vườn A1	Gói 500gam	60	38.000	2.280.000
26	KNO3	Gói 1kg	30	30.000	900.000
	KNO3	Gói 1kg A1	30	40.000	1.200.000
27	Trichoderma Bacillus (Lưu hành chuẩn)	Chai 500ml	40	24.000	960.000
28	Nano đồng	Chai 500ml	40	29.500	1.180.000
	Nano đồng A1 - Lưu dẫn 2 chiều	Chai 500ml	40	48.000	1.920.000
	Nano đồng - 30.000ppm	Chai 500ml	40	35.000	1.400.000
29	Siêu Bo Amino	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Siêu Bo Amino A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
	Siêu Bo 11.000ppm (11%)	Chai 500ml	40	48.000	1.920.000
30	Siêu Kẽm	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Siêu Kẽm A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
31	Canxi Bo, Canxi 3.5%	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Canxi 15%	Chai 500ml	40	32.500	1.300.000
	Canxi Bo A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
32	Canxi Bo Kẽm	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Canxi Bo Kẽm A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
33	Magie Bo Kẽm (LH chuẩn)	Chai 500ml	40	29.000	1.160.000
34	Kali Bo Sữa	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Kali Bo Sữa A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
35	Siêu Ra Hoa	Chai 500ml	40	24.000	960.000
35	Siêu Ra Hoa A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
36	Siêu Vọt Đọt	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Siêu Vọt Đọt A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
37	Rước Đồng	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Rước Đồng A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
38	To củ, Lớn Củ	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	To củ, Lớn Củ A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
39	Dưỡng Trái	Chai 500ml	40	24.000	960.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
39	Dưỡng Trái A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
40	Ra Rễ Root	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Ra Rễ Root A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
41	Ra Rễ Nở Bụi	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Ra Rễ Nở Bụi A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
42	Vọt Hoa Điều	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Vọt Hoa Điều A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
43	NPK 30-10-10	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	NPK 30-10-10 A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
44	NPK 20-19-22	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	NPK 20-19-22 A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
45	NPK 20-20-20	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	NPK 20-20-20 A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
46	NPK 22-22-22	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	NPK 22-22-22 A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
47	Chlomequat Chloride	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Chlomequat Chloride A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
48	Tạo màu Như Ý	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Tạo màu Như Ý A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
49	Canxi kali silic	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Canxi kali silic A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
50	Đạm cá hồi	Chai 500ml	40	24.000	960.000
	Chai 500ml A1	Chai 500ml	40	32.400	1.296.000
51	Chặn đọt	Chai 500ml	40	26.000	1.040.000
	Chặn đọt A1	Chai 500ml	40	35.100	1.404.000
52	Lân đỏ 30%	Chai 500ml	40	28.500	1.140.000
	Lân đỏ 30% A1	Chai 500ml	40	38.475	1.539.000
53	Ethephone	Chai 500ml	40	47.000	1.880.000
	Ethephone A1	Chai 500ml	40	63.450	2.538.000
54	Humate Super	Chai 500ml	40	20.000	800.000
	Humate Super A1	Chai 500ml	40	27.000	1.080.000
55	Boom Mỹ	Chai 500ml	40	20.000	800.000
	Boom Mỹ A1	Chai 500ml	40	27.000	1.080.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
56	Rước mắt cua	Chai 500ml	40	30.000	1.200.000
	Rước mắt cua A1	Chai 500ml	40	35.500	1.420.000
57	Vuốt tai Thanh Long	Chai 500ml	40	27.000	1.080.000
	Vuốt tai Thanh Long A1	Chai 500ml	40	33.000	1.320.000
58	Siêu lân xanh	Chai 500ml	40	31.000	1.240.000
	Siêu lân xanh A1	Chai 500ml	40	36.500	1.460.000
59	Kali gel hữu cơ	Chai 500ml	40	37.000	1.480.000
60	Kali citrat	Chai 500ml	40	47.000	1.880.000
61	0.30.30	Chai 500ml	40	42.000	1.680.000
62	Trichoderma Bacillus (Lưu hành chuẩn)	Chai 1L	20	42.000	840.000
63	Siêu Bo Amino	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Siêu Bo Amino A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
64	Siêu Kẽm	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Siêu Kẽm A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
65	Canxi Bo	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Canxi Bo A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
66	Canxi Bo Kẽm	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Canxi Bo Kẽm A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
67	Kali Bo Sữa	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Kali Bo Sữa A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
68	Siêu Ra Hoa	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Siêu Ra Hoa A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
69	Siêu Vọt Đọt	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Siêu Vọt Đọt A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
70	Rước Đồng	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Rước Đồng A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
71	To củ, Lón Củ	Chai 1L	20	39.000	780.000
	To củ, Lón Củ A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
72	Dưỡng Trái	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Dưỡng Trái A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
73	Ra Rễ Root	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Ra Rễ Root A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
74	Ra Rễ Nở Bụi	Chai 1L	20	39.000	780.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
74	Ra Rễ Nở Bụi A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
75	Vọt Hoa Điều	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Vọt Hoa Điều A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
76	NPK 30-10-10	Chai 1L	20	39.000	780.000
	NPK 30-10-10 A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
77	NPK 20-19-22	Chai 1L	20	39.000	780.000
	NPK 20-19-22 A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
78	NPK 20-20-20	Chai 1L	20	39.000	780.000
	NPK 20-20-20 A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
79	NPK 22-22-22	Chai 1L	20	39.000	780.000
	NPK 22-22-22 A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
80	Chlomequat Chloride	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Chlomequat Chloride A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
81	Tạo màu Như Ý	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Tạo màu Như Ý A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
82	Canxi kali silic	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Canxi kali silic A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
83	Đạm cá hồi	Chai 1L	20	39.000	780.000
	Đạm cá hồi A1	Chai 1L	20	58.800	1.176.000
84	Chặn đọt	Chai 1L	20	42.000	840.000
	Chặn đọt A1	Chai 1L	20	64.200	1.284.000
85	Lân đỏ 30%	Chai 1L	20	47.200	944.000
	Lân đỏ 30% A1	Chai 1L	20	70.950	1.419.000
86	Humate Super	Chai 1L	20	35.000	700.000
	Humate Super A1	Chai 1L	20	48.000	960.000
87	Boom Mỹ	Chai 1L	20	35.000	700.000
	Boom Mỹ A1	Chai 1L	20	48.000	960.000
88	Kali gel hữu cơ	Chai 1L	20	62.000	1.240.000
89	Kali citrat	Chai 1L	20	82.000	1.640.000
90	0.30.30	Chai 1L	20	72.000	1.440.000
91	Trichoderma Bacillus (Lưu hành chuẩn)	Can 5 lít	4	150.000	600.000
92	Lân đỏ 30%	Can 5 lít	4	190.000	760.000
	Lân đỏ 30% A1	Can 5 lít	4	256.500	1.026.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
93	Vua ra rễ	Can 5 lít	4	120.000	480.000
	Vua ra rễ A1	Can 5 lít	4	162.000	648.000
94	Humic	Can 5 lít	4	120.000	480.000
	Humic A1	Can 5 lít	4	162.000	648.000
95	Dưỡng Cây	Can 5 lít	4	120.000	480.000
	Dưỡng Cây A1	Can 5 lít	4	162.000	648.000
96	NPK 20-19-22	Can 5 lít	4	120.000	480.000
	NPK 20-19-22 A1	Can 5 lít	4	162.000	648.000
97	NPK 30-10-10	Can 5 lít	4	120.000	480.000
	NPK 30-10-10 A1	Can 5 lít	4	162.000	648.000
98	Đạm cá hồi	Can 5 lít	4	120.000	480.000
	Đạm cá hồi A1	Can 5 lít	4	162.000	648.000
99	Vua ra rễ	Xô 10kg	1	200.000	200.000
	Vua ra rễ A1	Xô 10kg	1	270.000	270.000
100	NPK 20-19-22	Xô 10kg	1	200.000	200.000
	NPK 20-19-22 A1	Xô 10kg	1	270.000	270.000
101	NPK 30-13-13	Xô 10kg	1	200.000	200.000
	NPK 30-13-13 A1	Xô 10kg	1	270.000	270.000
102	Đạm cá hồi	Xô 10kg	1	200.000	200.000
	Đạm cá hồi A1	Xô 10kg	1	270.000	270.000
103	Trichoderma Bacillus (Lưu hành chuẩn)	Xô 20kg	1	450.000	450.000
104	NPK 30-10-10	Xô 20kg	1	350.000	350.000
	NPK 30-10-10 A1	Xô 20kg	1	472.500	472.500
	NPK 30-10-10 (dạng bột - Lưu hành chu	Xô 20kg	1	1.000.000	1.000.000
105	NPK 20-19-22	Xô 20kg	1	350.000	350.000
	NPK 20-19-22 A1	Xô 20kg	1	472.500	472.500
106	Đạm cá hồi	Xô 20kg	1	350.000	350.000
	Đạm cá hồi A1	Xô 20kg	1	472.500	472.500
107	Vua ra rễ	Xô 20kg	1	350.000	350.000
	Vua ra rễ A1	Xô 20kg	1	472.500	472.500
108	Trung vi lượng dạng bột (Thái Lan)	Xô 20kg	1	272.000	272.000
	Trung vi lượng dạng bột (Thái Lan) A1	Xô 20kg	1	367.200	367.200
109	Xô bột NPK	Xô 20kg	1	450.000	450.000

<i>STT</i>	<i>TÊN SẢN PHẨM</i>	<i>ĐVT</i>	<i>QC (Số Lượng/T)</i>	<i>Giá Đơn Vị</i>	<i>Giá Thùng</i>
109	Xô bột NPK A1	Xô 20kg	1	607.500	607.500
110	Humate Super	Can 20Kg	1	300.000	300.000
	Boom Mỹ	Can 20Kg	1	300.000	300.000
111	Boom Mỹ & Humate Super A1	Can 20Kg	1	405.000	405.000
112	Bio Strong	Can 20kg	1	750.000	750.000
	**Ghi chú: - Mục 6 Humic bột tan 100% (lưu hành hữu cơ, lưu hành Bo và lưu hành Zn), Quý khách lấy từ 5 tấn trở lên sẽ giảm thêm 1.000.000đ/tấn - Mục 7 - humic viên, Quý khách lấy từ 5 tấn trở lên sẽ giảm thêm 500.000đ/tấn				

